TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

So sánh, luận giải bài kệ thiền: Nguyên tác của Bố Đại Hòa thượng và dị bản phóng tác

ISSN: 2734-9195 09:05 04/02/2025

Qua so sánh hai bài thơ, bài viết đã chỉ ra được sự khác nhau trong các thủ pháp hình thức và nội dung chuyển tải ở mỗi tác phẩm.

Tác giả: **Giảng viên Nguyễn Thanh Huy** - *Trường Đại học Khánh Hòa*

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 01/2025 - Xuân Ất Tỵ

Tóm tắt: Trong lịch sử văn học, kế thừa và phóng tác lại một tác phẩm là hiện tượng phổ biến. Tuy nhiên, đối với kệ thiền, phóng tác có lẽ rất hiếm, vì đặc trưng của kệ là truyền lại những yếu chí của từng pháp môn. Do vậy, từ một bài kệ của Bố Đại Hoà Thượng, rồi được phóng tác thành một dị bản là câu chuyện hi hữu. Bài viết này dựa trên cơ sở ngữ nghĩa chữ Hán và một số giáo lý nhà Phật để đối chiếu, phân tích, lí giải sự khác nhau, cái hay cái đẹp giữa hai bài kệ. Theo đó, làm rõ các thủ pháp nghệ thuật, phương thức biểu đạt, ngôn từ; đặc biệt, những quan điểm cốt yếu của pháp môn và trường phái Phật giáo trong hai tác phẩm này.

Từ khoá: Phật giáo, khoa học, chấp trước, phiền não, tâm linh.

Mở đầu

Trong kinh đức Phật dạy, Sa-môn phải rời bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình, dùng ba y một bát, đi khất thực và chỉ thọ dụng thức ăn một bữa trước ngọ... Nếp sống này được truyền thừa từ thời Đức Phật cho đến hôm nay. Hình ảnh những vị khất sĩ khiến ta nhớ về một đời sống phạm hạnh (1), một lối sống thiểu dục tri túc (2), trong sạch, thanh tịnh và minh triết. Họ cũng khiến ta nhớ về bóng dáng tăng đoàn của Đức Phật một thời du hóa muôn nơi.

Có thể nói cái đẹp của người tu sĩ không gì hơn ở chính đời sống thực hành của họ. Chỉ có thực hành họ mới cảm nghiệm được cuộc sống, chỉ có thực hành mới đoạn diệt được tham, sân, si; chỉ có thực hành mới làm nên giới hạnh. Bởi thế,

người tu được gọi “hành giả” là vậy. Và nét đẹp ấy được tái hiện qua bài kệ (3) - ghi trong “Cảnh Đức truyền đăng lục” - của Bố Đại Hòa Thượng (布 袋 和 尚), một đại sư sống vào triều Lương thời Ngũ Đại.

1. Vài nét về Bố Đại Hòa Thượng

Bố Đại Hòa Thượng (布 袋 和 尚), tự xưng là Khế Thử (契 此), người ở Phụng Hóa Minh Châu. Người ta không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông là một thiền sư, sống vào triều Lương thời Ngũ Đại (Trung Hoa), khoảng thế kỷ thứ X.

Tương truyền, cuộc đời ông gắn với nhiều giai thoại rất hay và kì lạ. Ông có dáng người lùn, mập, nói năng tự nhiên, ăn ngủ tùy nghi, thoải mái bất cứ chỗ nào. Ông thường mang trên vai một cái túi vải bố, có nhiều phép mầu và hay có những hành động lạ lùng. Nhưng ông lại được bá tánh yêu quý, kính phục; vì vui vẻ, gần gũi, có tài tiên tri, biết trước thời tiết mưa nắng.



Bố Đại (Hotei trong tiếng Nhật), tranh vẽ của Kano Takanobu, 1616 - Ảnh: Wikipedia

Đặc biệt, trước lúc viên tịch, ông mới tiết lộ rằng mình chính là một hóa thân của Di Lặc - vị Phật xuất hiện ở tương lai để nhận y bát từ Ca Diếp - được nhắc tới trong kinh điển.

Người đời sau lấy hình tướng của Bố Đại Hòa Thượng (mập tròn vui vẻ, mang túi gạo, có trẻ con vây quanh) làm hình tượng Bồ tát Di Lặc. Ở Việt Nam, vì ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa Trung Hoa nên người ta cũng thờ phụng hình tượng này.

2.Về bài kệ nguyên tác

Hán văn:

一 鉢 千 家 飯

□ 孤 身 萬 里

遊□ 青 目 覩 (4)

人 少□ 問 路

白 雲 頭□

Phiên âm:

Nhất bát thiên gia phạn,

Cô thân vạn lí du.

Thanh mục đổ nhân thiểu,

Vấn lộ bạch vân đầu.

Dịch nghĩa:

Một bát cơm đi xin ngàn nhà,

Một thân cô độc đi vạn dặm xa.

Mắt xanh, chỉ vài người nhìn thấy,

Hỏi đường đi, mây trắng bay trên đầu.

Dịch thơ: (5)

Một bát cơm ngàn nhà,

Một thân vạn dặm xa.

Mắt xanh vài người thấy,

Hỏi đường mây trắng qua.

Bài thơ được viết theo thể Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật. Do vậy, bài viết sẽ tiếp cận dựa trên cấu trúc khai - thừa - triển - hợp. Tuy nhiên, hai câu đầu là một phép đối, nên ở đây sẽ phân tích chúng đồng thời trong mối tương quan. Ngoài ra, còn chú ý trên mạch cảm xúc, ý tứ, và chỉnh thể nội dung mà tác giả đã chuyển tải.

3. Hành trạng, phong thái vị khất sĩ trong nguyên tác

Hai câu đầu "Nhất bát thiên gia phạn, Cô thân vạn lí du / 一 鉢 千 家 飯, 孤 身 萬 里 遊" tả thực hành trạng của một nhà sư khất sĩ. Trên tay với một bình bát khất thực, du hóa gieo duyên khắp muôn nơi. Hình ảnh "cô thân / 孤 身" vân du "vạn lí / 萬 里" gợi lên những bước chân thầm lặng, người tu độc hành truy cầu chân lý giải thoát; người tu không màng đến những danh lợi thế gian, không cần những lời xưng tôn, tán thán. Người cứ lặng lẽ đi giữa nhân gian mà như đã ly trần xuất thế. Đi để chứng nghiệm khổ, để kham nhẫn, để tìm ra nguyên nhân khổ, và dần chế ngự tâm, cho đến khi khổ tự chấm dứt. Đó là con đường gian truân nhưng cũng là cách khả dĩ nhất để ly dục ly ác pháp.

Cách sử dụng phép đối ở hai câu thơ này thật đặc sắc. Đối ngay trong cấu trúc tiểu đối của từng câu "nhất bát / 一 鉢" >< "thiên gia / 千 家", "cô thân / 孤 身" >< "vạn lí / 萬 里"; đồng thời đối chỉnh giữa hai câu - một và hai: "Nhất bát thiên gia phạn / 一 鉢 千 家 飯" >< "Cô thân vạn lí du / 孤 身 萬 里 遊". Thủ pháp này càng khiến tô đậm thêm dấu chân của hành giả trên bước đường tu,thật nhỏ bé mà lớn lao, lặng thầm mà hùng tâm, đơn độc mà tráng trí.

Hình ảnh lẻ loi thầm lặng ấy, thêm một lần nữa, được khẳng định qua câu thơ thứ ba "Thanh mục đổ nhân thiểu / 青 目 覩 人 少" (Mắt xanh vài người thấy). Rõ ràng, hành giả vân du không phải là chuyện quan tâm của người đời. Mỗi người đến thế gian này có một sứ mệnh, và mỗi người phải cố gắng hoàn thành sứ mệnh ấy một cách tốt nhất. Hành giả cứ bước đi, cứ khất thực trăm nhà, vạn nhà nơi trần thế, người đời cứ lo toan cho cuộc sống của riêng mình. Đạo và đời

vừa độc lập vừa song hành. Vậy nên, có gì lạ đâu khi chỉ vài ánh mắt dõi theo bước chân, hành trạng của nhà sư. Khi nói ra điều này, không phải nhà sư mưu cầu sự chú ý, quan tâm của thế nhân, và cũng không phải lời bộc bạch tâm tư về sự lạc lõng, trống trải của nội tâm; mà đó là tái hiện hiện thực và nêu bật lên tâm thái vững vàng trước hoàn cảnh, trực diện trước khó khăn mà bất cứ phận khất sĩ nào cũng phải trải qua.

Ý nguyện, tâm thái của hành giả được làm sáng rõ hơn ở câu thơ tiếp theo (câu cuối) - "Vấn lộ bạch vân đầu / 問 路 白 雲 頭" (Hỏi đường, mây trắng trên đầu). Đó là một tâm thái vô ưu, an nhiên, tự tại; nó khơi nguồn từ nội tâm hỷ lạc mà qua quá trình tu tập hành giả đã sở đắc. Người khất sĩ phải dãi dầu mưa nắng với đầu trần chân đất, nếu tâm không trụ, ý không an thì làm sao có thể tiếp bước trên con đường vạn dặm đầy thử thách này. Không chỉ có thế, câu thơ này còn khiến cho người đọc đi đến nhiều trường liên tưởng khác. Ở đó không chỉ là cảnh cơ cực kham nhẫn mà là một không gian rất thơ, rất lãng mạn. Hình ảnh "bạch vân / 白 雲" (mây trắng) khiến lòng người nhẹ nhõm, khiến ánh mắt đưa theo từng khoảnh khắc vân du, lúc tụ lúc tán, lúc ly lúc hợp. Thật là nhiều cảm xúc! Rõ ràng, mây che trên đầu đâu phải để tắt nắng, mà mây che trên đầu sẽ khiến con người ta bớt nhọc nhằn và cảm thấy thiên nhiên đẹp biết bao!



Hình mang tính minh họa.

Viết như câu thơ cuối, phải nói rằng siêu việt, tuyệt bút! Và chính nó đã khiến cho cả bài thơ như bừng sáng lên giữa khoảng trời quang đãng mênh mông, vô tận.

Từ bài kệ này người đời sau đã mượn ý, phóng tác thành một dị bản (6) khác để nói lên chí nguyện giải thoát và hành trình tu tập đầy nhọc nhằn, gian khó của một bậc hành giả.

Đối với dị bản này, ở Việt Nam, thường được nhắc tới và gắn nó với Tổ sư Minh Đăng Quang (7). Hơn thế, người ta còn nhầm tưởng ông chính là tác giả của dị bản phóng tác. Có lẽ do cuộc đời tu hành hạnh khất sĩ của ông rất giống với hình ảnh vị khất sĩ trong bài kệ, và chính ông thường hay dùng nó trong khoảng thời gian du hóa hoằng pháp, cũng như đã chép lại trong một tác phẩm Phật học của mình. Mặt khác, đây là những văn bản cổ và có xuất xứ ở Trung Hoa nên về phần nguồn gốc dễ bị mai một khi được lưu truyền ở Việt Nam. Hiện tượng này cũng không hiếm trong lịch sử nghiên cứu văn bản học ở các nước.

4. Về bài kệ dị bản thời nhà Thanh

Ở đây tác giả (khuyết danh) vẫn giữ nguyên hai câu đầu bài kệ (của Bố Đại Hòa Thượng) và sáng tạo mới hoàn toàn - đối với hai câu thơ cuối. Bài kệ như sau:

Hán văn:

一 鉢 千 家 飯

□ 孤 身 萬 里

遊□ 欲 窮 生

死 路□ 乞 化

度 春 秋□

Phiên âm:

Nhất bát thiên gia phạn,

Cô thân vạn lí du.

Dục cùng sinh tử lộ,

Khất hóa độ xuân thu.

Dịch nghĩa:

Một bát cơm đi xin ngàn nhà,

Một thân cô độc đi vạn dặm xa,

Muốn đến tận cùng đường sinh tử.

Hóa độ đã được mấy xuân qua.

Dịch thơ (8):

Một bát cơm ngàn nhà,

Một thân vạn dặm xa.

Muốn tận đường sinh tử,

Hóa độ mấy xuân qua.

5. Chí nguyện giải thoát của bậc hành giả trong bài kệ dị bản

Như vậy, xét về nghĩa, hai câu đầu (tả thực hành trạng của một nhà sư khất sĩ) trong tình huống này không cần phải luận giải gì thêm (đã nói bên trên). Ở đây, chúng ta sẽ tiếp tục bàn luận hai câu còn lại trong dị bản này.

Nếu như tinh thần chủ đạo trong câu ba của bài thơ gốc là sự tái hiện hiện thực về hình ảnh lẻ loi thầm lặng của vị hành giả trên bước đường tu, thì ở câu ba này - "Dục cùng sinh tử lộ / 欲 窮 生 死 路" - lại là một lời bộc lộ cảm xúc. Ở đây, người hành giả đã nói rõ chí nguyện, lòng quyết tâm đến tận cùng trên con đường tu tập với mục tiêu tối hậu - vượt qua con đường sinh tử luân hồi để đến được bờ giải thoát. Trong cách dùng chữ "dục cùng / 欲 窮" (muốn đến cùng) và "sinh tử lộ / 生 死 路" (đường sinh tử) đã gợi lên cho người đọc hình ảnh một thiền sư đầy cương nghị, một thái độ thật dứt khoát. Rõ ràng, ở ông, không còn một chút bận tâm với đời sống thế tục, tất cả đã xả ly; và lựa chọn con đường này là duy nhất, mục đích này là không lay chuyển. Đó chính là con đường cao cả của những bậc đại dũng. Một cái dũng không phô trương, không hùng hồn, mà ẩn tảng sâu thẳm bên trong một tâm thái tự tại, an nhiên, vô uý.

Cũng cần minh xác rằng "Dục cùng sinh tử lộ / 欲 窮 生 死 路" - muốn đi đến cùng con đường sinh tử, nghĩa là gì ?

Có thể thấy ở đây người hành giả muốn thoát khỏi 6 nẻo luân hồi, đạt đến trạng thái vô sinh bất diệt, tức đắc quả vị cao nhất - Thánh quả A-la-hán.

Theo kinh tạng Pali của Phật giáo Nguyên thủy, trên con đường tu tập có Tứ Thánh quả mà hành giả có thể chứng đắc được, và khi ấy sẽ ở địa vị của bậc thánh, tức đã vượt qua sự tầm thường của con người.

Quả vị của các bậc thánh dựa trên mức độ tu tập, tăng trưởng giới hạnh, trí tuệ trong quá trình đoạn trừ các kiết sử (samyojana). Các kiết sử được phân thành hai nhóm: Ngũ hạ phần kiết sử 'orambhāgiya-samyojana' (thân kiến, nghi, giới

cấm thủ, dục và sân) và Ngũ thượng phần kiết sử ‘uddhambhāgiya-samyojana’ (hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh). Theo đó, hành giả, trong tu tập, hành trì Tam vô lậu học (giới, định, tuệ) sẽ dần phá trừ từng phần các kiết sử và chứng đắc ở các quả vị tương ứng.

Thứ lớp của Tứ Thánh quả như sau:

1- Thánh quả Dự lưu - Tu đà hoàn (Sotāpanna)

Là bậc thánh đầu tiên trong bốn Thánh quả, còn gọi là Thất lai. Đắc quả này là mở được pháp nhãn, tức nhìn thấy vạn vật có sinh ắt có diệt (vô thường). Khi ấy vị thánh này đã đoạn trừ ba kiết sử đầu là: thân kiến (sakkāyaditthi), nghi (vicikicchā), vàgiới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa).



Hình mang tính minh họa.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ mô tả vị hành giả dần dần đoạn trừ các kiết sử trong hành trì Tam vô lâu học như sau:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các Giới luật, hành trì toàn phần, đối với Định, hành trì một phần, đối với Tuệ, hành trì một phần; vị ấy có vi phạm học pháp nhỏ nhặt, nhỏ nhiệm nào, vị ấy được xem là thanh tịnh. Vì cớ sao? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Ta không tuyên bố chúng làm cho vị ấy không có khả năng [xứng đáng]. Phàm có những học pháp nào là căn bản Phạm hạnh, tương xứng Phạm hạnh, ở đây, vị ấy kiên trì giới ấy, kiên trú giới ấy, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Vị ấy, do đoạn tận ba kiết sử, là bậc Dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc đạt đến Chính giác.” [1, tr.210]

2- Thánh quả Nhất lai- Tư đà hàm(Sakadāgāmi)

Là quả vị thánh thứ hai trong Tứ Thánh quả. Đạt quả vị này cũng đoạn trừ được ba kiết sử như quả Thất lai, đồng thời đã muội lược được hai kiết sử tiếp theo - Dục (kāmacchando) và Sân (byāpāda). Bậc thánh này sẽ còn luân hồi một lần nữa và tu tiếp sẽ đắc quả A-la-hán.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ kinh có ghi:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các Giới luật, hành trì toàn phần; đối với Định, hành trì toàn phần; đối với Tuệ, hành trì một phần; vị ấy có vi phạm học pháp nhỏ nhặt, nhỏ nhiệm nào, vị ấy được xem là thanh tịnh. Vì cớ sao? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Ta không tuyên bố chúng làm cho vị ấy không có khả năng. Phàm có những học pháp nào là căn bản Phạm hạnh, tương xứng Phạm hạnh, ở đây, vị ấy kiên trì giới ấy, kiên trú giới ấy, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Vị ấy, do đoạn tận ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, là bậc Nhất lai, chỉ trở về thế giới này một lần, rồi đoạn tận khổ đau.” [1, tr.210]

3- Thánh quả Bất lai - A-na-hàm (Anāgami)

Là Thánh quả thứ ba, khi ấy vị thánh đã đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử (orambhagiya samyojana). Khi thân hoại mạng chung sẽ được tái sinh cõi Phạm Thiên, và không bao giờ tái sinh lại một lần nào nữa.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ viết như sau:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các Giới luật, hành trì toàn phần; đối với Định, hành trì toàn phần; đối với Tuệ, hành trì một phần. Vị ấy có vi phạm học pháp nhỏ nhặt, nhỏ nhiệm nào, vị ấy được xem là thanh tịnh. Vì cớ sao? Ở

đây, này các Tỷ-kheo... chấp nhận và học tập trong các học pháp. Vị ấy, do đoạn tận năm hạ phần kiết sử, được hóa sinh, tại đấy nhập Niết-bàn, không còn phải trở lui đời này nữa.” [1, tr.211]

4- Thánh quả A-la-hán (Arahant)

Là Thánh quả cuối cùng, khi vị thánh đã đoạn diệt thêm Ngũ thượng phần kiết sử (hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh). Khi ấy đạo đức đã thành viên mãn, không thể tìm thấy bất cứ lỗi lầm nào.

Với Tam vô lậu học, vị A-la-hán đã hành trì đầy đủ về giới, trọn vẹn định và toàn phần về tuệ.

Trong kinh tạng định nghĩa một vị A-la-hán như sau: “Thông qua sự đoạn tận tất cả các lậu hoặc (Āsavakkhaya), vị ấy đã đạt đã đạt đến trạng thái của tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chứng đắc lậu tận, tự mình hiểu và nhận ra.” [4, tr.145]

Trong Kinh Trung Bộ có ghi: “Này các Tỷ-kheo, với Tỷ-kheo các lậu hoặc đã đoạn tận, tu hành thành mãn, những việc phải làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt mục đích, đã đoạn trừ hữu kiết sử và đã được giải thoát nhờ chính tri”. [2, tr.869]

Trong Kinh Tăng Chi Bộ có ghi rõ hơn:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các Giới luật, hành trì toàn phần; đối với Định, hành trì toàn phần; đối với Tuệ, hành trì toàn phần; vị ấy có vi phạm học pháp nhỏ nhặt; nhỏ nhiệm nào, vị ấy được xem là thanh tịnh. Vì cớ sao? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Ta không tuyên bố chúng làm cho vị ấy không có khả năng. Phàm có những học pháp nào là căn bản Phạm hạnh, là tương xứng Phạm hạnh, ở đây, vị ấy kiên trì giới ấy, kiên trú giới ấy, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Vị ấy do đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát.” [1, tr.211]

Như vậy, ở câu thơ thứ ba, vị hành giả cho thấy rõ chí nguyện, lòng quyết tâm đến tận cùng để chứng đắc quả vị A-la-hán(9). Đó là Thánh quả duy nhất mà có thể mang lại sự giải thoát, chấm dứt sinh tử luân hồi, đoạn tận mọi khổ đau trong kiếp nhân sinh.

Câu thơ cuối, “Khất hoá độ xuân thu / 乞 化 度 春 秋” là lời tự sự về hành trình khất thực du hoá. Ở đây có sự khác biệt hoàn toàn với câu thơ nguyên tác - “Vấn lộ bạch vân đầu / 問 路 白 雲 頭”.

Nếu như câu thơ gốc trọng vào phương thức tái hiện không gian, để đặc tả thiên nhiên đẹp nên thơ bởi hình ảnh mây trắng bay; thì câu thơ này lại sử dụng phương thức tự sự (kể / trình bày) để trần thuật thời gian, đó là những tháng năm kham nhẫn mà hành giả phải kinh qua để chứng nghiệm khổ trên bước đường tu.

Nếu như trong câu thơ gốc cho thấy một tâm thái an nhiên, tự tại; thì ở câu thơ này biểu hiện một tâm trạng khác, nhẫn mà không lụy, trầm mà vô uý. Tất thảy hiện lên một phong thái bất phàm bởi tấm lòng cao thượng và lập trường kiên định.

Đặc biệt, câu thơ sử dụng một chuỗi động từ "khất - hoá - độ / 乞 - 化 - 度" với những thanh trắc xuất hiện liên tục khiến tạo nên một cảm xúc mạnh, dồn dập đối với người đọc, đồng thời cũng gợi ra việc thực hành của người khất sĩ không phải nhẹ nhàng, đơn điệu; họ chẳng khác gì những nông phu đang dãi dầu cày cấy, gieo hạt trên thửa ruộng khô cằn của mình.

Ngoài ra, cách sử dụng từ "độ / 度" cũng tạo ra sự đa nghĩa cho câu thơ.

"Độ / 度" với nghĩa "qua, trải qua", khi kết hợp với "xuân thu / 春 秋" (độ + xuân thu) tạo nên một logic ngữ nghĩa - chỉ thời gian mà hành giả đã kinh qua dài hơn, và việc làm có tính kiên trì miệt mài.

Bên cạnh đó, "độ / 度" nếu đặt trong nghĩa của nhà Phật là "vượt qua bể khổ", thì trong tình huống này - "độ + xuân thu" (度 + 春 秋) còn cho thấy nhiệm vụ, sứ mệnh của người hành giả là thiêng liêng cao quý. Họ không chỉ đi để xin ăn nuôi thân ngũ uẩn, mà là gieo duyên tạo phước, hoằng pháp độ sinh, xiển dương chính pháp.

Có thể nói, câu thơ gốc (Vấn lộ bạch vân đầu / 問 路 白 雲 頭) cho ta một hình ảnh ước lệ, thi vị, lãng mạn thì trái lại, sáng tạo "Khất hoá độ xuân thu / 乞 化 度 春 秋" lại cho ta một hình ảnh mộc mạc, rõ nét, hiện thực. Khác nhau là vậy! Nhưng điểm chung giữa hai cách nói này đều khiến cho cả bài thơ trở nên đẹp đẽ, đặc sắc hơn. Nói không ngoa, cả hai, thành tuyệt tác bởi chính nó.

III. Kết luận

Tựu trung, qua hai bài thơ, ta thấy rõ được cuộc đời, hành trạng của những người tu theo hạnh khất sĩ. Pháp môn này chính là con đường nguyên thuỷ mà Đức Phật đã trải qua. Đó là đời sống phạm hạnh, là lối sống thiểu dục tri túc giúp hành giả dần đoạn diệt tham sân si, tiến tới trạng thái tịch tĩnh niết bàn. Như vậy, thực hành hạnh khất thực tức đang hành trì đúng chính pháp Như Lai.

Qua so sánh hai bài thơ, bài viết đã chỉ ra được sự khác nhau trong các thủ pháp hình thức và nội dung chuyển tải ở mỗi tác phẩm.

Nếu như ở câu ba, một bài dùng phương thức tự sự để tái hiện hiện thực thầm lặng lẻ loi của người hành khất; thì một bài dùng phương thức biểu cảm để bộc lộ chí nguyện, lòng cương nghị trên con đường tu đã lựa chọn. Từ đây, người đọc cũng có thể minh xác được tông phái và đích đến của người tu hạnh khất thực là như thế nào, hay giữa Nguyên thuỷ và Đại thừa khác nhau ra sao.

Cuối cùng, sự khác nhau còn ở chỗ biểu hiện không gian, thời gian nghệ thuật. Một bài thì tái hiện không gian để đặc tả thiên nhiên tươi đẹp, đậm chất thơ, đầy lãng mạn; một bài thì tự sự thời gian để kể lại hiện thực với những nhọc nhằn, vất vả mà một hành giả phải trải nghiệm. Ngoài ra cách sử dụng ngôn từ cũng hoàn toàn khác nhau, tùy theo ngữ cảnh với những mục đích biểu đạt riêng ở mỗi tác giả.

Tác giả: **Giảng viên Nguyễn Thanh Huy** - *Trường Đại học Khánh Hòa*

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 01/2025 - Xuân Ất Tỵ

***

CHÚ THÍCH:

(1) Phạm hạnh (梵 行) hay thánh hạnh / tịnh hạnh là lối sống trong sạch, thanh tịnh, minh triết của các đệ tử Đức Thế Tôn.

(2) Thiểu dục tri túc: tham muốn ít, biết đủ.

(3) Trong "Cảnh Đức truyền đăng lục" (景 德 傳 燈 錄), thuộc "Đại Chánh tạng" (大 正 藏), Tập 51, số 2076, được chép ở trang 434,

tờ b, dòng 20 và 21.

(4) Một số tài liệu khác thì dùng chữ đổ (睹) này. Ở đây tôn trọng tinh thần nguyên tác và tính cổ xưa của văn bản nên dùng đúng tự dạng đổ (覩) - có bộ kiến (見).

(5) Nguyễn Thanh Huy dịch.

(6) Dị bản này (tác giả khuyết danh), được ghi lại trong "Tỳ-ni nhật dụng hương nhũ ký" (毗 尼 日 用 切 要香 乳 記) - Thư Ngọc Tiên (書 玉 箋), soạn vào đời Thanh, nằm trong "Vạn tục tạng" (卍 續 藏), Tập 60, quyển số 1116, trang 186b, dòng 11 - 12.

一 鉢 千 家 飯□ 孤 身 萬 里 遊□ 欲 窮 生 死 路□ 乞 化 度 春 秋□

(7) Tổ sư Minh Đăng Quang (sinh ngày 04/11/1923 - mất tích năm 1954), thế danh là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Huờn; quê ở làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình (nay thuộc huyện Tam Bình) tỉnh Vĩnh Long. Ông là người sáng lập hệ phái Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. [3, tr.42-48]

Năm 15 tuổi, ông xin phép cha qua Nam Vang để học đạo. Ông thụ giáo với một vị thầy (người Việt lai Khmer) nổi tiếng đạo hạnh cao sâu. Tại đây, ông nghiên cứu kinh tạng và thực hành theo lối y bát chân truyền của Phật Tăng xưa. Tuy nhiên, ông vẫn chưa thấy thỏa mãn. Sau ba năm, sư xin phép thầy để trở lại cố hương. Cuối năm 1941 sư về Sài Gòn. Sang năm 1942, vì chữ hiếu, vâng lời cha, ông đã lập gia đình với người vợ tên Kim Huệ. Nhưng một năm sau, vợ và con nhỏ của ông lâm bệnh và lần lượt qua đời. Trước hoàn cảnh đó, thấy đời vô thường, nên quyết chí đi tu. Đầu tiên ông đến Hà Tiên, định lần sang Phú Quốc, rồi từ đó sẽ đi nước ngoài học đạo. Nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu, ông ra đầu gành bãi biển Mũi Nai (Hà Tiên) ngồi tham thiền suốt 7 ngày đêm. Tại đây ông ngộ được lý vô thường, vô ngã... Khi ấy sư mới 22 tuổi. Sau đó, sư lên vùng Thất Sơn (An Giang) để tiếp tục tu tập. Nhưng chiến tranh lan tới, phá tan cảnh yên bình nơi đây. Ngay lúc ấy sư gặp một tín đồ và cùng người này theo về trú ở Linh Bửu Tự, thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Suốt ba năm (1944 - 1947) ở đây, buổi sáng sư đi khất thực, đến trưa thọ trai, buổi chiều giáo hóa, tối thì tham thiền nhập định. Sư thực hành lối sống phạm hạnh thanh tịnh, y theo truyền thống của Phật Tăng thời chính pháp. [3, tr.42-48]

Đầu năm 1947, Sư rời chùa để đi giáo hóa, ông đến khắp Nam Bộ, và các vùng miền khác như Tây Ninh, Bà Rịa, Vũng Tàu, Bình Dương... Sau 8 năm hoằng dương chánh pháp, vào ngày mồng Một tháng Hai năm Giáp Ngọ (1954), sư rời Tịnh xá Ngọc Quang, cùng đi có một vị sư già và một chú tiểu, họ đến Tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long), rồi qua tiếp Cần Thơ. Nhưng khi đến Cái Vồn (Bình Minh, Vĩnh Long) thì sư bị một số kẻ lạ mặt bắt đi, cho đến nay không ai hay biết tung tích.

(8) Nguyễn Thanh Huy dịch

(9) Đây là chỗ khác nhau căn bản giữa Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa. Với Phật giáo Bắc tạng, Phật quả (hay quả vị Phật) mới là đích cuối cùng. Trên con đường đến quả vị Phật, hành giả phải trải qua hành trì Bồ tát đạo, tức phải thực hành 6 Ba-la-mật (lục độ). Như vậy, muốn xác định mục tiêu tối hậu - con đường giải thoát của người tu - cần phải căn cứ, xác định trên quan điểm của trường phái Phật giáo nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu, (2020), Kinh Tăng Chi Bộ - Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 04, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 210.

2. Thích Minh Châu, (2023), Kinh Trung Bộ - Tam Tạng Thượng Tọa Bộ 02, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr. 869.

3. Thích Giác Toàn, (2002), "Tổ sư Minh Đăng Quang với chí nguyện nối truyền Thích Ca chánh pháp", Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr. 42-48.

4. Maurice Walshe, (2020) (trans.), Dīgha nikāya - The Long Discourses of the Buddha, Wisdom Publications, Boston, p. 145.